TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIA LỘC** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 17/5/2023
"*V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIA LỘC, TỈNH HẢI DƯƠNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hoài Thanh.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn Thấu
Bà Phạm Thị Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Hoàng Long - Thư ký Toà án nhân dân huyện Gia Lộc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lộc tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 17/5/2023 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Gia Lộc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 191/2022/TLST-HNGĐ ngày 23/11/2022 về việc "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 06/4/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2023/QĐST-HNGĐ ngày 28/4/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phạm Thị K, sinh năm 1974
Đăng ký HKTT: Thôn T, xã G, huyện D, tỉnh Hải Dương.
Nơi cư trú: Số 43, phố H, khu 5, thị trấn X, huyện D, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Đình H, sinh năm 1972
Đăng ký HKTT và cư trú: Thôn T, xã G, huyện D, tỉnh Hải Dương.

3. Người làm chứng:
- Bà Nguyễn Thị V1, sinh năm 1948
Nơi cư trú: Số 43, phố H, khu 5, thị trấn X, huyện D, tỉnh Hải Dương.
- Ông Nguyễn Đình V2, sinh năm 1940 và bà Trần Thị V3, sinh năm 1949
Đều cư trú tại: Thôn T, xã G, huyện D, tỉnh Hải Dương.

Tại phiên tòa có mặt chị K; vắng mặt anh H, bà V1, ông V2, bà V3.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 22/11/2022 và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn chị Phạm Thị K trình bày:

- Về hôn nhân: Chị đăng ký kết hôn với anh Nguyễn Đình H vào ngày 24/12/1994 tại Ủy ban nhân dân xã G, huyện D, tỉnh Hải Dương trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn. Quá trình vợ chồng chung sống được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, anh H thường hay chơi cờ bạc dẫn đến nợ nần nhiều, làm ăn không đủ trả nợ. Ngoài ra, anh H còn biểu hiện có quan hệ nam nữ không lành mạnh, mặc dù chị đã khuyên bảo nhiều lần nhưng anh H không thay đổi. Quá trình chung sống nhiều lần anh H đánh đập chị. Năm 2018, chị đã gửi đơn ly hôn đến Tòa án nhưng anh H hứa thay đổi và viết cam kết nên chị rút đơn về. Tuy nhiên, anh H vẫn không thay đổi, vợ chồng sống ly thân từ năm 2020 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Đến tháng 8/2022, anh H thường xuyên kiếm cớ đánh đập, chửi bới chị nên chỉ khi anh H đi làm thì chị mới về nhà, còn anh H về thì chị về nhà ngoại ở. Từ tháng 11/2022, chị đã về ở hẳn nhà mẹ đẻ. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không có hạnh phúc nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh H.

- Về con chung: Vợ chồng chị có 3 con chung là Nguyễn Thị Lan N1, sinh ngày 11/10/1995, Nguyễn Thị Quỳnh N2, sinh ngày 04/9/2004 và Nguyễn Đình Cường N3, sinh ngày 18/12/2006. Cháu N1 và cháu Quỳnh N2 đã thành niên nên chị không yêu cầu giải quyết. Khi ly hôn, chị đề nghị được nuôi cháu Cường N3, không yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành triệu tập anh H đến làm việc, hướng dẫn viết bản tự khai. Anh H xác định anh đã nhận được Thông báo về việc thụ lý vụ án, anh có quan điểm không đồng ý ly hôn nên anh không khai, không làm việc với Tòa án và bỏ về.

Người làm chứng ông Nguyễn Đình V2 và bà Trần Thị V3 trình bày: Ông bà là bố mẹ đẻ của anh H. Sau khi kết hôn, anh H và chị K chung sống cùng ông bà được một thời gian ngắn thì ra ở riêng. Do điều kiện kinh tế khó khăn, chị K lao động tại Hàn Quốc được hơn 7 năm, đến năm 2018 chị K về nước và xin ly hôn anh H. Sau đó, chị K lại rút đơn ly hôn, vợ chồng quay về chung sống. Đến nay, chị K và anh H phát sinh mâu thuẫn thì ông bà không biết. Ông bà chỉ thấy thời gian gần đây anh H đi làm về thì chị K về ngoại ở, còn khi anh H đi làm thì chị K về nhà. Nay chị K xin ly hôn, quan điểm của ông bà đề nghị Tòa án tiến hành hòa giải để vợ chồng anh chị đoàn tụ. Nếu chị K cương quyết ly hôn thì đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật. Về con chung: Quan điểm của ông bà giải quyết theo nguyện vọng của anh chị, còn ông bà vẫn có trách nhiệm với các

cháu. Hiện nay, anh H làm nghề lái xe, đi làm vài tuần mới về nhà, thu nhập khoảng 10.000.000đ/tháng. Anh H vẫn gửi tiền về hỗ trợ nuôi các con.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị V1 trình bày: Bà là mẹ đẻ của chị K. Vợ chồng anh H, chị K mâu thuẫn cụ thể như thế nào thì bà không biết vì chị K giấu gia đình, không cho ai biết. Khi chị K làm đơn ly hôn, chị K nói với bà là vợ chồng chị mâu thuẫn, không chung sống với nhau được. Từ tháng 11/2022, chị K cùng cháu Cường N3 về ở cùng gia đình bà, thỉnh thoảng mới quay lại ở nhà của vợ chồng. Anh H có đến tìm chị K nhưng vợ chồng lại cãi nhau. Bà đề nghị hòa giải để anh chị đoàn tụ, cùng nhau nuôi dạy con, nếu không được thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Về con chung của anh chị: Nếu Tòa án giải quyết cho vợ chồng chị K, anh H ly hôn, việc ai trực tiếp nuôi con là do vợ chồng anh chị quyết định, nếu chị K được tiếp tục nuôi cháu Cường N3 thì bà sẽ hỗ trợ để chăm sóc, giáo dục cháu. Hiện tại, gia đình bà có phòng cho mẹ con chị K ở, sinh hoạt cùng gia đình bà.

Kết quả xác minh tại UBND xã G, địa phương cung cấp: Quá trình chung sống tại địa phương, anh H và chị K có khó khăn về tài chính nên chị K đi xuất khẩu lao động tại nước ngoài nhiều năm. Đến năm 2018, chị K đã làm đơn ly hôn anh H, sau đó lại rút đơn. Tuy nhiên, từ năm 2018, vợ chồng thường không chung sống với nhau, anh H đi làm thì chị K ở nhà, anh H về nhà thì chị K lại về nhà mẹ đẻ ở thị trấn X. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại phiên toà: Chị K vẫn giữ nguyên quan điểm xin ly hôn anh H; xin nuôi con chung là cháu Cường N3, không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con, không yêu cầu giải quyết về tài sản chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lộc tham gia phiên toà phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều được đảm bảo. Nguyên đơn chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật. Bị đơn chưa chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Về hôn nhân: Xử cho chị K ly hôn anh H. Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Đình Cường N3, sinh ngày 18/12/2006 cho chị K trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Chấp nhận sự tự nguyện của chị K không yêu cầu anh H đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung. Anh H có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Về án phí: Chị K phải nộp 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hôn nhân: Chị Phạm Thị K và anh Nguyễn Đình H kết hôn vào ngày 24/12/1994, có đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã G, huyện D, tỉnh Hải Dương trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn nên là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, vợ chồng anh chị đã phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm, nhiều lần xảy ra xô xát, năm 2018 chị K đã có lần làm đơn ly hôn. Vợ chồng ly thân từ tháng 11 năm 2022, không có cuộc sống chung. Tòa án tiến hành hòa giải, tạo điều kiện cho anh chị đoàn tụ nhưng chị K vẫn kiên quyết xin ly hôn. Khi Tòa án triệu tập anh H đến tham gia phiên hòa giải, tham gia phiên tòa nhưng anh H đều vắng mặt thể hiện thái độ bỏ mặc, không có thiện chí, biện pháp để vợ chồng đoàn tụ. Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa hai anh chị đã mâu thuẫn trầm trọng, không có cuộc sống chung, mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, cần cho chị K ly hôn anh H.

[2] Về con chung: Vợ chồng chị K, anh H có 3 con chung là Nguyễn Thị Lan N1, sinh ngày 11/10/1995, Nguyễn Thị Quỳnh N2, sinh ngày 04/9/2004 và Nguyễn Đình Cường N3, sinh ngày 18/12/2006. Cháu N1 và cháu Quỳnh N2 đã thành niên nên không phải giải quyết. Chị K có nguyện vọng xin nuôi cháu Cường N3, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy: Chị K và anh H đều là lao động tự do nên có thu nhập, điều kiện nuôi con. Tuy nhiên, cháu Cường N3 có nguyện vọng ở với mẹ, hiện nay đang ở với chị K. Do vậy, cần tiếp tục giao cháu Cường N3 cho chị K nuôi dưỡng đến khi cháu Cường N3 thành niên (đủ 18 tuổi) là phù hợp. Chị K tự nguyện không yêu cầu anh H cấp dưỡng tiền nuôi con nên Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện của chị.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị K không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh H không có quan điểm nên Hội đồng xét xử không xem xét. Sau này các đương sự có tranh chấp về tài sản sau khi ly hôn có quyền khởi kiện vụ án dân sự khác.

[4] Về án phí: Chị K phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật phí và lệ phí, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu,

nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Phạm Thị K ly hôn anh Nguyễn Đình H.

2. Về con chung:

Giao con chung là cháu Nguyễn Đình Cường N3, sinh ngày 18/12/2006 cho chị Phạm Thị K trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Chấp nhận sự tự nguyện của chị K không yêu cầu anh H đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh H có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị K phải nộp 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn, được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà chị đã nộp theo biên lai thu số AA/2020/0000788 ngày 22/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương. Chị K đã nộp đủ án phí.

Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Gia Lộc;
- Chi cục THADS huyện Gia Lộc;
- UBND xã G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hoài Thanh